

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục điều chỉnh, phát sinh và dự toán xây dựng điều chỉnh Công trình Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Khu dân cư dọc sông Rạch Cát, phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4244/TTr-SNN ngày 22/10/2019 và Thông báo kết quả thẩm định số 4243/SNN-KHTC ngày 22/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục điều chỉnh, phát sinh và dự toán xây dựng điều chỉnh công trình Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Khu dân cư dọc sông Rạch Cát, phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Khu dân cư dọc sông Rạch Cát, phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa.

2. Hạng mục: Điều chỉnh, phát sinh theo Văn bản số 7969/UBND-KTN ngày 12/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai và dự toán xây dựng công trình điều chỉnh.

3. Thuộc dự án: Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Khu dân cư dọc sông Rạch Cát, phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa (theo Quyết định số 3560/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 và Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt và duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình).

4. Nhóm, loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Nhóm B.

- Loại công trình: Công trình nông nghiệp và PTNT - Thủy lợi tường chắn;

- Cấp công trình: Công trình cấp III;

5. Địa điểm xây dựng: Phường Thống Nhất, Tân Mai, Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

6. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai.

7. Nhà thầu thực hiện thiết kế bản vẽ thi công hạng mục điều chỉnh, phát sinh và điều chỉnh dự toán xây dựng công trình: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Nghiệp, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BXD-00001511.

8. Chủ nhiệm, chủ trì thiết kế và dự toán:

- Chủ nhiệm, chủ trì thiết kế: Ông Phạm Hồng Tân, chứng chỉ thiết kế kết cấu công trình thủy lợi số KS-08-14124 do Sở Xây dựng TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 23/3/2016.

- Chủ trì lập dự toán xây dựng: Ông Lê Quang Sơn, chứng chỉ định giá xây dựng hạng II số BXD-00001086 do Cục quản lý hoạt động xây dựng – Bộ Xây dựng cấp ngày 08/5/2017.

9. Đơn vị thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công hạng mục điều chỉnh, phát sinh và dự toán điều chỉnh công trình: Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Nhật Sơn, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số HCM-00007114.

- Chủ trì thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công: Ông Nguyễn Đình Minh Đức, chứng chỉ hành nghề thiết kế kết cấu công trình thủy lợi số HCM-00035462 do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/8/2018.

- Chủ trì thẩm tra dự toán xây dựng công trình: Bà Thái Thị Xuân Giang, chứng chỉ định giá xây dựng hạng II số HTV-00013747 do Ban chấp hành Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam cấp ngày 11/12/2017

10. Giải pháp thiết kế chủ yếu của hạng mục công trình điều chỉnh, phát sinh:

a) Phát sinh công tác nhỏ, phá dỡ hệ cọc kè ngập trong nước của các hộ dân (thuộc gói thầu xây lắp số 7 - đoạn từ K0+180 đến K0+320):

- Hiện trạng sơ bộ khảo sát của đơn vị thi công có khoảng 274 cọc BTCT kích thước 0.25x0.25m.

- Phương án phá dỡ dự kiến như sau:

+ Phần cọc nằm trong phạm vi thi công đóng cừ ván Dự ứng lực: chế tạo hệ cùm kẹp, sử dụng búa rung kết hợp cừ larsen phá ma sát hai mặt bên của cọc, sau đó dùng cầu kết hợp cùm kẹp để nhổ cọc bê tông. Số lượng cọc cần nhổ là: 149 cọc.

+ Phần cọc nằm trong phạm vi ranh của dự án và phạm vi gia cố rọ đá sau kè nhưng không ảnh hưởng đến phạm vi đóng cừ ván Dự ứng lực: cắt bỏ và phá dỡ đoạn cọc nằm trên mặt đất 2m. Số lượng cọc cắt bỏ là: 125 cọc.

+ Đối với kết cấu phía trên và tấm chắn: dùng búa đập bỏ và phá dỡ kết cấu, vận chuyển đổ bỏ.

b) Điều chỉnh cục bộ kết cấu kè từ cừ dự ứng lực sang tường chắn tại vị trí có vĩa đá ong:

- Trong quá trình thi công hạ cọc tại lý trình K2+799 đến K2+829 (chiều dài khoảng 30m) chỉ hạ cọc được khoảng 1,5m đến 2,0m và cọc chối không thể xuống tiếp, kết quả khảo sát cho thấy có vĩa đá ong nằm ở độ sâu khoảng từ 1,5m đến 4m từ mặt đất tự nhiên. Sau khi xem xét các phương án thiết kế, Ban QLDA và các bên liên quan thống nhất chọn phương án điều chỉnh cục bộ đoạn kè cừ ván dự ứng lực sang tường chắn bê tông cốt thép để phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo tính đồng bộ trên toàn tuyến kè.

- Giải pháp thực hiện: Phạm vi tường chắn điều chỉnh được chia thành 2 loại:

+ Đoạn từ K2+809 đến K2+819: Do cao độ hiện trạng đoạn này tương đối cao (khoảng +2,20m) do vậy tường kè cấu tạo bằng đầm đỉnh bê tông C25, cao độ đỉnh đầm +2,50 đồng bộ với cao độ toàn tuyến kè.

+ Đoạn từ K2+799 đến K2+809 và K2+819 đến K2+829: Đoạn chuyển tiếp cao độ tự nhiên từ thấp lên cao, sử dụng tường chắn chữ L bằng BTCT C30 đặt trên nền cọc khoan nhồi D800, cọc khoan nhồi được ngàm vào đá gốc, chiều dài cọc dự kiến 10,55m (tính từ đáy bệ đến mũi cọc). Mỗi tường chắn bố trí 08 cọc khoan nhồi, tổng cộng 16 vị trí cọc khoan nhồi.

c) Phát sinh hạng mục bậc thang lên xuống tại đình thần Tân Mai (hoàn trả lại bến nước hiện hữu trước đình có từ xa xưa) để phục vụ cho Lễ cúng Tổng Phong hàng năm:

- Kết cấu bến nước (bậc thang lên xuống) trước đình Tân Mai sau khi thống nhất với Ban quý tế đình Tân Mai gồm 09 bậc, bề rộng hành lang lên xuống của bến nước là 3m. Để đảm bảo mỹ quan và đồng bộ trên toàn tuyến kè, kết cấu bến nước được làm lùi vào trong tương tự các bậc thang lên xuống trên toàn tuyến kè.

- Tại vị trí lên xuống có bố trí cửa rào sắt, vị trí cuối ranh giải phóng mặt bằng tiếp giáp với khu đất của đình bố trí bậc tam cấp xây đá hộc theo yêu cầu của đại diện Đình.

d) Phá dỡ Trạm bơm nước của Nhà máy giấy Tân Mai cũ:

- Đoạn kè thuộc gói thầu xây lắp số 8, đoạn từ K1+ 220 đến K1+320, hiện trạng có hàng cọc chắn rác, hệ thống cửa xả, cầu đi bộ, tấm đan chống xói mòn của nhà máy giấy Tân Mai cũ. Khảo sát sơ bộ có khoảng 70 cọc vây BTCT kích thước 0.2x0.2m và 19 cọc của các kết cấu khung bê tông.

- Phương án phá dỡ dự kiến như sau:

+ Đối với kết cấu phía trên: dùng búa đập bỏ và phá dỡ kết cấu.

+ Đối với phần cọc: chế tạo hệ cùm kẹp, sử dụng búa rung kết hợp cừ larsen phá ma sát bốn mặt bên của cọc, sau đó dùng cầu kết hợp cùm kẹp để nhổ cọc bê tông.

+ Do hệ kết cấu ngập nước và nằm trong đất, không có hồ sơ hoàn công của công trình vì vậy chiều dài cọc trong đất chưa xác định được. Chiều dài cọc tạm tính là 10m, trong đó phần ngập đất là 8m. Khối lượng thanh toán sẽ được nghiệm thu theo khối lượng phá dỡ, nhổ thực tế tại hiện trường có xác nhận của Tư vấn giám sát.

e) Phát sinh công thoát nước mưa ngang tuyến kè:

- Qua khảo sát thực tế mặt bằng thi công, thống nhất phát sinh 01 cống tại lý trình K0+260 và 01 cống tại lý trình K1+064.

- Cấu tạo 01 vị trí cống như sau:

+ Sử dụng cống BTCT D800 đúc sẵn chế tạo theo phương pháp ly tâm.

+ Hố ga, cửa xả BTCT C25, đáy lót bê tông C12 dày 10cm.

+ Đáy hố ga, đáy gờ cống gia cố cừ tràm L=4,0m, đường kính ngọn 4cm, mật độ 25cây/m².

11. Dự toán xây dựng các hạng mục công trình phát sinh, điều chỉnh: **6.103.955.332 đồng** (Phụ lục 02 chi tiết kèm theo).

12. Giá trị dự toán xây dựng công trình (làm tròn): **328.158.756.000 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi tám tỷ, một trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Trong đó:

-	Chi phí xây dựng	264.966.198.636	đồng.
-	Chi phí quản lý dự án	3.002.260.114	đồng.
-	Chi phí tư vấn đầu tư XD	13.006.427.889	đồng.
-	Chi phí khác	16.463.184.847	đồng.
-	Chi phí dự phòng	30.720.684.933	đồng.

(Phụ lục 01 chi tiết kèm theo)

13. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

14. Thời gian sử dụng công trình: 50 năm trở lên.

15. Thời gian thực hiện: Tối đa 05 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện.

16. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Đối với các công việc sử dụng mã tạm tính (TT, GTT,...) và các giá vật tư không có trong Thông báo giá của Liên Sở Tài chính – Xây dựng, chủ đầu tư vận dụng đơn giá công trình tương tự đã thực hiện hoặc thuê đơn vị có năng lực lập đơn giá đúng chế độ, chính sách để quản lý chi phí đảm bảo quy định hiện hành.

- Khối lượng nhỏ các cọc cừ, phá bỏ đầu cọc cừ, tấm đan của các hộ dân và Nhà máy giấy Tân Mai cũ mang tính chất tạm tính. Vì vậy, quá trình thực hiện cần có sự giám sát chặt chẽ, cụ thể, làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán

- Chấp hành các quy định của cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định.

- Sử dụng dự phòng phí hợp lý, đúng mục đích.

- Chủ đầu tư và các nhà thầu tư vấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công các hạng mục điều chỉnh, phát sinh và dự toán xây dựng điều chỉnh công trình Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Khu dân cư dọc sông Rạch Cát, phường Thống Nhất đến nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế khoản 10, Điều 1 Quyết định số 4136/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh. Các nội dung liên quan khác theo Quyết định số 4136/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN (Sơn)

11-02



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quốc Hùng



Phụ lục 01

*Quyết định số 3693 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CHI PHÍ (đồng)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	264.966.198.636
1	Đoạn từ K0+000 đến K0+820 (gói thầu XL số 07)	53.561.488.392
2	Đoạn từ K0+820 đến K1+630 (gói thầu XL số 08)	71.351.335.134
3	Đoạn từ K1+630 đến K2+407.09 (gói thầu XL số 09)	64.544.706.443
4	Đoạn từ K2+407.09 đến K3+208.51 (gói thầu XL số 10)	75.508.668.667
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	3.002.260.114
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	13.006.427.889
1	Chi phí khảo sát xây dựng bước lập dự án (KS lập BCNCKT)	435.000.000
2	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng bước lập dự án	9.043.650
3	Chi phí thẩm tra TKCS - TMĐT công trình	109.797.000
-	Chi phí thẩm tra TKCS - TMĐT công trình (lập BCNCKT)	37.000.000
-	Chi phí thẩm tra điều chỉnh TKCS - TMĐT công trình (lập điều chỉnh BCNCKT)	72.797.000
4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	883.840.000
-	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (lập dự án)	450.000.000
-	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh	433.840.000
5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng (giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi)	17.613.237
6	Chi phí báo cáo đề xuất chủ trương	23.644.139
7	Chi phí đo bản đồ địa chính cắm mốc	440.000.000
8	Chi phí lập sơ đồ giới thiệu địa điểm	55.000.000
9	Chi phí khảo sát xây dựng giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	2.585.003.200
10	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình	4.002.679.000
11	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	187.484.307
12	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình	179.628.820
12a	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công hạng mục bổ sung và dự toán xây dựng điều chỉnh	11.238.956
13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát giai đoạn thiết kế BVTC	7.455.361
14	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu và đánh giá HSDT gói thầu thiết kế BVTC - Dự toán xây dựng công trình	22.338.425
15	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu và đánh giá HSDT các gói thầu thi công xây dựng	166.179.337
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng đoạn từ K0+000 đến K0+820	34.402.814
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng đoạn từ K0+820 đến K1+630	43.942.224

-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng đoạn từ K1+630 đến K2+407.09	41.079.282
-	Chi phí lập HSMT và ĐG HSDT - gói thầu thi công xây dựng đoạn từ K2+407.09 đến K3+208.51	46.755.017
16	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu giám sát thi công	18.543.030
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công đoạn từ K0+000 đến K0+820	3.838.819
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công đoạn từ K0+820 đến K1+630	4.903.269
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công đoạn từ K1+630 đến K2+407.09	4.583.809
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công đoạn từ K2+407.09 đến K3+208.51	5.217.133
17	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu bảo hiểm thi công xây dựng	9.730.912
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu bảo hiểm thi công đoạn từ K0+000 đến K0+820	2.014.515
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu bảo hiểm thi công đoạn từ K0+820 đến K1+630	2.573.111
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu bảo hiểm thi công đoạn từ K1+630 đến K2+407.09	2.405.467
-	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu bảo hiểm thi công đoạn từ K2+407.09 đến K3+208.51	2.737.819
18	Chi phí các gói thầu giám sát thi công xây dựng	2.884.051.950
19	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng giai đoạn TKBVTC	100.628.671
20	Chi phí thực hiện giám sát, đánh giá của chủ đầu tư	0
21	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả đấu thầu gói thầu khảo sát giai đoạn TKBVTC	2.350.003
22	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả đấu thầu gói thầu thiết kế - Dự toán xây dựng công trình	3.638.799
23	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả đấu thầu các gói thầu thi công xây dựng	100.000.000
-	Chi phí thẩm định HSMT, KQĐT gói thầu thi công xây dựng đoạn từ K0+000 đến K0+820	20.000.000
-	Chi phí thẩm định HSMT, KQĐT gói thầu thi công xây dựng đoạn từ K0+820 đến K1+630	27.000.000
-	Chi phí thẩm định HSMT, KQĐT gói thầu thi công xây dựng đoạn từ K1+630 đến K2+407.09	25.000.000
-	Chi phí thẩm định HSMT, KQĐT gói thầu thi công xây dựng đoạn từ K2+407.09 đến K3+208.51	28.000.000
24	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả đấu thầu các gói thầu giám sát thi công xây dựng	2.758.206
-	Chi phí thẩm định HSMT, KQĐT gói thầu giám sát thi công xây dựng đoạn từ K0+000 đến K0+820	571.010

-	Chi phí thẩm định HSMT, KQĐT gói thầu giám sát thi công xây dựng đoạn từ K0+820 đến K1+630	729.343
-	Chi phí thẩm định HSMT, KQĐT gói thầu giám sát thi công xây dựng đoạn từ K1+630 đến K2+407.09	681.824
-	Chi phí thẩm định HSMT, KQĐT gói thầu giám sát thi công xây dựng đoạn từ K2+407.09 đến K3+208.51	776.029
25	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả đấu thầu các gói thầu bảo hiểm thi công xây dựng	1.099.768
-	Chi phí thẩm định HSMT, KQĐT gói thầu bảo hiểm thi công xây dựng đoạn từ K0+000 đến K0+820	227.676
-	Chi phí thẩm định HSMT, KQĐT gói thầu bảo hiểm thi công xây dựng đoạn từ K0+820 đến K1+630	290.808
-	Chi phí thẩm định HSMT, KQĐT gói thầu bảo hiểm thi công xây dựng đoạn từ K1+630 đến K2+407.09	271.861
-	Chi phí thẩm định HSMT, KQĐT gói thầu bảo hiểm thi công xây dựng đoạn từ K2+407.09 đến K3+208.51	309.423
26	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả đấu thầu gói thầu tư vấn kiểm toán	1.740.473
27	Chi phí lập báo cáo tác động môi trường	300.000.000
28	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình sau khi hoàn thành được nghiệm thu	233.774.131
29	Chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu, cấu kiện sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt công trình theo yêu cầu của chủ đầu tư	56.089.000
30	Chi phí thẩm tra dự toán khảo sát giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	635.100
31	Chi phí thẩm tra dự toán khảo sát giai đoạn thiết kế BVTC - dự toán xây công trình	5.442.413
32	Chi phí thẩm định giá vật tư không có trong báo giá liên sở tỉnh Đồng Nai	150.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC	16.463.184.847
1	Chi phí hạng mục chung	10.473.983.652
-	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và Điều hành thi công	5.236.991.826
+	Gói thầu xây lắp số 07	1.084.173.637
+	Gói thầu xây lắp số 08	1.384.799.525
+	Gói thầu xây lắp số 09	1.294.576.494
+	Gói thầu xây lắp số 10	1.473.442.170
-	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	5.236.991.826
+	Gói thầu xây lắp số 07	1.084.173.637
+	Gói thầu xây lắp số 08	1.384.799.525
+	Gói thầu xây lắp số 09	1.294.576.494
+	Gói thầu xây lắp số 10	1.473.442.170
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	66.392.530
-	Lệ phí thẩm định thiết kế (Báo cáo NCKT)	33.196.265



-	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư điều chỉnh (điều chỉnh Báo cáo NCKT)	33.196.265
3	Lệ phí thẩm định tổng mức đầu tư	31.854.013
4	Chi phí Bảo hiểm công trình	1.209.745.112
-	Gói thầu xây lắp số 07	250.444.110
-	Gói thầu xây lắp số 08	319.888.690
-	Gói thầu xây lắp số 09	299.047.170
-	Gói thầu xây lắp số 10	340.365.141
5	Chi phí rà phá bom mìn	2.306.604.069
6	Chi phí Thẩm tra phê duyệt quyết toán	578.043.138
7	Chi phí Kiểm toán	1.740.473.334
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng và trước khi nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền	56.089.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	30.720.684.933
1	Chi phí Dự phòng cho khối lượng phát sinh	12.572.327.176
2	Chi phí Dự phòng cho yếu tố trượt giá	18.148.357.757
	TỔNG CỘNG (làm tròn)	328.158.756.000



Phụ lục 02

(Kèm theo Quyết định số 3693 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Nội dung chi phí	Giá trị chi phí (đồng)
	Chi phí xây dựng các hạng mục công trình điều chỉnh, phát sinh	6.103.955.332
1	Phát sinh giảm	-651.783.184
-	Điều chỉnh đoạn kè qua mồm đá (gói thầu XL số 10)	-650.709.597
-	Cây xanh (gói thầu XL số 9)	-1.073.587
2	Phát sinh tăng	6.755.738.516
-	Công tác nhổ, phá dỡ cọc kè của các hộ dân (gói thầu XL số 7)	1.875.640.513
-	Điều chỉnh cục bộ kết cấu kè từ dự ứng lực sang tường chắn tại vị trí có vĩa đá ong (gói thầu XL số 10)	2.447.145.818
-	Hạng mục bậc thang lên xuống tại Đình Thần Tân Mai (gói thầu XL số 9)	146.139.759
-	Phá dỡ Trạm bơm nước của Nhà máy giấy Tân Mai cũ (gói thầu XL số 8)	2.094.405.732
-	Hạng mục công thoát mưa ngang tuyến kè tại một số vị trí dọc tuyến kè (gói thầu XL số 7 và số 8)	192.406.694